

DOI: 10.58490/ctump.2024i77.2826

THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG NĂM 2023

Lê Thị Việt Trinh^{1}, Dương Phúc Lam²*

1. Sở Y tế tỉnh Sóc Trăng

2. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

**Email: vtrinh263@gmail.com*

Ngày nhận bài: 01/6/2024

Ngày phản biện: 08/7/2024

Ngày duyệt đăng: 02/8/2024

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Sức khỏe sinh sản là một trong những yếu tố quan trọng có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển lành mạnh về thể chất và tinh thần đối với vị thành niên. Tuy nhiên, kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản của vị thành niên hiện nay còn hạn chế. **Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2023. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, sử dụng bộ câu hỏi tự điền khuyết danh để thu thập số liệu và áp dụng phương pháp chọn mẫu cụm qua 03 giai đoạn với cỡ mẫu 666 học sinh ở 2 trường trung học phổ thông tại Thành phố Sóc Trăng. **Kết quả:** Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung, thái độ chung và thực hành chung về sức khỏe sinh sản đúng lần lượt là 75,4%, 80,5% và 68,6%. Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức của học sinh gồm: giới tính, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về sức khỏe sinh sản. Một số yếu tố liên quan đến thái độ của học sinh gồm: giới tính và việc tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về sức khỏe sinh sản. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung và thực hành chung về sức khỏe sinh sản của học sinh. **Kết luận:** Kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản của học sinh vẫn còn thấp. Các giải pháp truyền thông, giáo dục kết hợp trong và ngoài nhà trường cần được thực hiện để nâng cao kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản của học sinh.

Từ khóa: Kiến thức, thái độ, thực hành, Sức khỏe sinh sản, Sóc Trăng.

ABSTRACT

CURRENT STATUS OF KNOWLEDGE, ATTITUDE AND PRACTICES IN REPRODUCTIVE HEALTH AND RELATED FACTORS IN HIGH SCHOOL STUDENTS IN SOC TRANG CITY, SOC TRANG PROVINCE IN 2023

Le Thi Viet Trinh^{1}, Duong Phuc Lam²*

1. Department of Health of Soc Trang Province

2. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

Background: Reproductive health is one of the important factors that determine adolescents's healthy physical and mental development. However, knowledge and skills of adolescents are currently limited in reproductive health care. **Objectives:** To determine the proportion of students with correct knowledge, attitudes, and practices about reproductive health and some related factors among high school students in Soc Trang City, Soc Trang Province, in 2023. **Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study, using anonymous self-completed

questionnaires to collect data, and applying the cluster sampling method through three stages with a sample size of 666 high school students in 2 high schools in Soc Trang City. **Results:** The percentages of students with correct general knowledge, general attitudes, and general practices about reproductive health were 75.4%, 80.5%, and 68.6%, respectively. Some factors related to students' knowledge were gender, living environment while studying, and participation in classes or propaganda sessions on reproductive health. Some factors related to students' attitudes were gender, and participation in classes or propaganda sessions on reproductive health. There is a relationship between general knowledge, and general attitudes and general practices regarding reproductive health. **Conclusions:** The rates of knowledge, attitudes, and correct practices about reproductive health among students were still low. It is necessary to promote combined communication and education solutions inside and outside of school to improve students' knowledge, attitudes, and practices of reproductive health.

Keywords: Knowledge, attitude, and practices, Reproductive health, Soc Trang.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Tổ chức Y tế thế giới, hàng năm có khoảng 21 triệu bé gái từ 15-19 ở các quốc gia đang phát triển mang thai [1]. Trong khi đó, theo ước tính có khoảng 5,6 triệu ca phá thai xảy ra mỗi năm ở trẻ vị thành niên (VTN) 15-19 tuổi, trong đó có 3,9 triệu ca phá thai không an toàn, chiếm gần 18% tổng tỷ lệ phá thai không an toàn trên toàn thế giới [2].

Theo số liệu của Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam, trung bình mỗi năm cả nước có gần 300.000 ca nạo hút thai, chủ yếu ở độ tuổi 15-19, trong đó 60-70% là học sinh, sinh viên. Đáng chú ý, tỷ lệ phá thai trên 12 tuần tuổi chiếm tới gần 80%. Tuổi dậy thì và tuổi quan hệ tình dục lần đầu ở nước ta có xu hướng trẻ hóa. Tỷ lệ quan hệ tình dục lần đầu trước 14 tuổi của VTN tăng gấp hai lần trong 6 năm, từ 1,45% năm 2013 lên 3,51% năm 2019 [3]. Trong khi VTN chưa có kiến thức đầy đủ và thực hành chưa đúng về các vấn đề sức khỏe tình dục, gặp nhiều rào cản khi tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS), sức khỏe tình dục đảm bảo chất lượng, các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cung cấp biện pháp tránh thai chỉ tập trung chủ yếu vào người đã kết hôn [4]. Tại Sóc Trăng, chưa có nghiên cứu, khảo sát về sức khỏe sinh sản VTN trên đối tượng học sinh tại khu vực thành thị và học sinh trường dân tộc nội trú làm cơ sở đề xuất giải pháp phù hợp. Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu: Xác định tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ, thực hành đúng về sức khỏe sinh sản và tìm hiểu một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học phổ thông tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng năm 2023.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Học sinh các trường THPT tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Học sinh đang học tại các trường THPT tại Thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Học sinh vắng mặt tại thời điểm thu thập số liệu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** sử dụng công thức tính cỡ mẫu cho việc ước lượng một tỷ lệ trong quần thể:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2} = 576$$

Trong đó:

n: cỡ mẫu tối thiểu; α : xác suất sai lầm loại 1, chọn $\alpha = 0,05$ thì $Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96^2$.

d: mức sai số trung bình, chọn $d = 0,05$.

Dựa vào tỷ lệ kiến thức, thái độ, thực hành đúng về SKSS theo nghiên cứu của Lê Bích Quyên và cộng sự năm 2021 tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (lần lượt là 0,73, 0,52 và 0,78) [5] để được cỡ mẫu lớn nhất cho nghiên cứu chúng tôi chọn $p = 0,52$ và chọn Hiệu ứng thiết kế (DE) = 1,5 (do sử dụng phương pháp chọn mẫu cụm qua nhiều giai đoạn) và được cỡ mẫu là 576 (thực tế thu được 666 mẫu).

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu cụm qua 03 giai đoạn:

Giai đoạn 01-Chọn trường: Chọn 02 trong số 04 trường THPT tại Thành phố Sóc Trăng. Do trong số 04 trường THPT có 01 trường THPT Dân tộc nội trú, để đảm bảo tính đại diện, chúng tôi chọn trường THPT Dân tộc nội trú vào mẫu và chọn ngẫu nhiên 01 trong số 03 trường còn lại bằng phương pháp bốc thăm.

Giai đoạn 02-Chọn lớp: Tại mỗi trường chọn đủ cả 03 khối lớp 10, 11 và 12. Mỗi khối chọn ngẫu nhiên 03 lớp bằng phương pháp bốc thăm.

Giai đoạn 03-Chọn học sinh: chọn tất cả học sinh tại các lớp đã bốc thăm vào mẫu.

- **Nội dung nghiên cứu:** Các đặc điểm chung của đối tượng; Kiến thức, thái độ thực hành về SKSS: Gồm 02 giá trị đúng và chưa đúng và xác định dựa trên tỷ lệ số câu trả lời đúng so với số câu hỏi tương ứng của từng phần ($\geq 75\%$ là đúng và $< 75\%$ là chưa đúng dựa theo mức phân loại của Bloom và một số nghiên cứu liên quan [5],[6],[7]); Đặc điểm chung có liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành của học sinh.

- **Phương pháp thu thập số liệu:** Sử dụng 02 bộ câu hỏi tự điền (khuyết danh) dành riêng cho học sinh nam và học sinh nữ để thu thập số liệu trực tiếp tại trường.

- **Phương pháp xử lý số liệu:** Số liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 25.0, sử dụng thống kê mô tả, thống kê phân tích để xác định tỷ lệ kiến thức, thái độ, thực hành đúng về SKSS và tìm hiểu các yếu tố có liên quan thông qua sử dụng phép kiểm định Khi bình phương và hồi quy đa biến.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu được sự chấp thuận của Hội đồng đạo đức trong Nghiên cứu Y sinh học Trường Đại học Y Dược Cần Thơ với Số 23.029.HV/PCT-HĐĐĐ ngày 20/3/2023.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

	Đặc điểm chung	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới	Nam	304	45,6
	Nữ	362	54,4
Dân tộc	Kinh	224	33,6
	Hoa	39	5,9
	Khmer	403	60,5
Tôn giáo	Không theo tôn giáo	263	39,5
	Có theo tôn giáo	403	60,5
Có người yêu	Đang có/Đã từng có	441	66,2
	Chưa từng có	225	33,8
Hoàn cảnh kinh tế	Không nghèo	589	88,4
	Nghèo/cận nghèo	77	11,6

TẠP CHÍ Y DƯỢC HỌC CẦN THƠ – SỐ 77/2024

Đặc điểm chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Môi trường sống khi học tập	Ở cùng cha mẹ	351	52,7
	Không ở cùng cha mẹ	315	47,3

Nhận xét: Học sinh là nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn so với nam chiếm 54,4%. Đa phần học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi là người dân tộc Khmer (60,5%), có theo tôn giáo (60,5%). Có 66,2% học sinh đang/đã từng có người yêu.

3.2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Bảng 2. Kiến thức của học sinh về SKSS

Kiến thức về SKSS	Đúng		Chưa đúng	
	Tần số (n)	Tỷ lệ %	Tần số (n)	Tỷ lệ %
Kiến thức về dấu hiệu của tuổi dậy thì	554	83,2	112	16,8
Kiến thức về rối loạn kinh nguyệt	243	67,1	119	32,9
Kiến thức về rối loạn xuất tinh	73	24,0	231	76,0
Tình dục an toàn	422	63,4	244	36,6
Thời điểm quan hệ trong chu kỳ kinh nguyệt dễ có thai	226	33,9	440	66,1
Hậu quả của phá thai	493	74,0	173	26,0
Kiến thức về sử dụng bao cao su	458	68,8	208	31,2
Kiến thức chung về SKSS	502	75,4	164	24,6

Nhận xét: Kiến thức chung về SKSS đúng chiếm tỷ lệ 75,4%. Một số nội dung kiến thức của học sinh còn rất hạn chế như kiến thức về rối loạn xuất tinh của học sinh nam (24%), thời điểm quan hệ có thể có thai (33,9%).

Bảng 3. Thái độ của học sinh về SKSS

Thái độ về SKSS	Đúng		Chưa đúng	
	Tần số (n)	Tỷ lệ %	Tần số (n)	Tỷ lệ %
Giáo dục về giới tính, SKSS cho học sinh	635	95,3	31	4,7
Vệ sinh kinh nguyệt/bộ phận sinh dục đúng cách	641	96,2	25	3,8
Xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm	311	46,7	355	55,3
Quan hệ tình dục ở lứa tuổi học sinh	504	75,7	162	24,3
Mang thai ở lứa tuổi	589	88,4	77	11,6
Biến chứng của phá thai	517	77,6	149	22,4
Sử dụng BPTT khi quan hệ trước hôn nhân	507	76,1	159	23,9
Thái độ chung về SKSS	536	80,5	130	19,5

Nhận xét: Thái độ chung về SKSS đúng chiếm tỷ lệ 80,5%. Thái độ về việc xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm của học sinh trong nghiên cứu còn hạn chế (thái độ đúng chỉ chiếm 46,7%).

Bảng 4. Thực hành của học sinh về SKSS

Thực hành về SKSS	Đúng		Chưa đúng	
	Tần số (n)	Tỷ lệ %	Tần số (n)	Tỷ lệ %
Quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai	656	98,5	10	1,5
Xử trí khi mang thai ngoài ý muốn	92	13,8	574	86,2
Xử trí khi gặp biểu hiện bất thường về SKSS	530	79,6	136	20,4
Vệ sinh kinh nguyệt nữ	276	76,2	86	23,8
Vệ sinh vùng kín nam	254	83,6	50	16,4
Thực hành chung về SKSS	457	68,6	209	31,4

Nhận xét: Thực hành chung về SKSS đúng chiếm tỷ lệ 68,6%. Thực hành liên quan đến quan hệ tình dục và sử dụng biện pháp tránh thai đúng chiếm tỷ lệ cao 98,5%, tuy nhiên việc xử trí đúng về mang thai ngoài ý muốn đúng còn rất thấp (13,8%).

3.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Bảng 5. Yếu tố có liên quan đến kiến thức khi phân tích đa biến

Yếu tố		Kiến thức		Đơn biến		Đa biến	
		Chưa đúng n (%)	Đúng N (%)	OR (KTC 95%)	P	aOR (KTC 95%)	P
Giới tính	Nam	108(34,5)	196(64,5)	3,011 (2,081-4,356)	<0,001	2,080 (1,345-3,217)	0,001
	Nữ	56(15,5)	306(84,5)				
Môi trường sống khi học tập	Ở cùng cha mẹ	127(36,2)	224(63,8)	0,235 (0,156- 0,352)	<0,001	3,074 (1,863-5,071)	<0,001
	Không ở cùng cha mẹ	37(11,7)	278(88,3)				
Tham gia lớp học/tuyên truyền về SKSS	Chưa từng	95(37,5)	158(62,5)	0,334 (0,232- 0,479)	<0,001	1,581 (1,033-2,419)	0,035
	Đã từng	69(16,7)	344(83,3)				

Nhận xét: Học sinh nam có kiến thức chưa đúng nhiều hơn so với học sinh nữ. Học sinh sống cùng cha mẹ, chưa từng tham gia lớp học về SKSS có kiến thức chưa đúng nhiều hơn (p<0,05).

Bảng 6. Yếu tố có liên quan đến thái độ khi phân tích đa biến

Yếu tố		Thái độ		Đơn biến		Đa biến	
		Chưa đúng n(%)	Đúng n(%)	OR (KTC 95%)	P	aOR (KTC 95%)	P
Giới tính	Nam	82(27)	222(73)	2,416 (1,627- 3,588)	<0,001	1,732 (1,098-2,731)	0,018
	Nữ	48(13,3)	314(86,7)				
Tham gia lớp học/tuyên truyền về SKSS	Chưa từng	76(30)	177(70)	0,35 (0,237-0,519)	<0,001	1,772 (1,122-2,799)	0,014
	Đã từng	54(13,1)	359(86,9)				
Kiến thức chung	Chưa đúng	53(32,3)	111(67,7)	2,635 (1,753-3,961)	<0,001	1,651 (1,059-2,574)	0,027
	Đúng	77(15,3)	425(84,7)				

Nhận xét: Học sinh nam có thái độ chưa đúng nhiều hơn so với học sinh nữ. Học chưa từng tham gia lớp học/tuyên truyền về SKSS có kiến thức chưa đúng nhiều hơn so với học sinh từng tham gia. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung về SKSS.

Bảng 7. Yếu tố có liên quan đến thực hành khi phân tích đa biến

Yếu tố		Thực hành		Đơn biến		Đa biến	
		Chưa đúng n(%)	Đúng n(%)	OR (KTC 95%)	P	aOR (KTC 95%)	P
Kiến thức chung	Chưa đúng	72(43,9)	92(56,1)	2,085 (1,447-3,005)	<0,001	1,919 (1,322-2,787)	0,001
	Đúng	137(27,3)	365(72,7)				
Thái độ chung	Chưa đúng	56(43,1)	74(56,9)	1,894 (1,277-2,811)	0,001	1,675 (1,117-2,510)	0,012
	Đúng	153(28,5)	383(71,5)				

Nhận xét: Học sinh có kiến thức và thái độ chung chưa đúng về SKSS thực hành chưa đúng nhiều hơn so với học sinh có kiến thức và thái độ chung đúng ($p < 0,05$).

IV. BÀN LUẬN

4.1. Đặc điểm chung của học sinh tham gia nghiên cứu

Tỷ lệ học sinh nữ trong nghiên cứu của chúng tôi chiếm tỷ lệ 54,4%, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (62,0%) và tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà (54,7%) [5][8]. Với đặc thù là tỉnh có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống và 01 trong số 02 trường tham gia nghiên cứu là trường dân tộc nội trú nên tỷ lệ học sinh là người dân tộc Khmer chiếm tỷ lệ cao (60,5%) khác biệt so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên với 98,2% học sinh dân tộc Kinh [5]. Khoảng 2/3 học sinh trong nghiên cứu đang có/đã từng có người yêu. Có 11,6% học thuộc hộ nghèo, cận nghèo, cao hơn so với nghiên cứu của Trần Quốc Thắng (4,7%) [9].

4.2. Kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Tỷ lệ học sinh có kiến thức chung đúng trong nghiên cứu của chúng tôi là 75,4% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (73,4%), Nguyễn Bá Nam (53,3%), Nguyễn Ngọc Nghĩa (52,7%) và thấp hơn nghiên cứu của Trương Thị Vân Anh (80,6%) [5], [6], [7], [10]. Học sinh có kiến thức đúng khá tốt về dấu hiệu của tuổi dậy thì (83,2%), các biện pháp tránh thai (87,2%) nơi cung cấp biện pháp tránh thai (88,4%), địa điểm phá thai an toàn (87,8%). Một số nội dung kiến thức của học sinh còn rất hạn chế như kiến thức về rối loạn xuất tinh của học sinh nam (24%), thời điểm quan hệ có thể có thai (33,9%), Có 68,8% học sinh có kiến thức đúng về sử dụng bao cao su thấp hơn so với nghiên cứu Lê Bích Quyên (75,7%) và cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (64,8%) [5],[10].

Tỷ lệ học sinh có thái độ chung đúng trong nghiên cứu của chúng tôi là 80,5% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (52,2%), nghiên cứu của Trần Quốc Thắng (74,9%) và Nguyễn Bá Nam (79%) [5], [6], [9]. Có 95,3% học sinh cho rằng nên giáo dục về giới tính, SKSS cho học sinh điều này cho thấy nhu cầu tìm hiểu thông tin liên quan về SKSS của học sinh là khá cao. Thái độ đối việc xem phim, ảnh, sách báo có nội dung khiêu dâm đúng chỉ chiếm 46,7%, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên với tỷ lệ tương ứng là 84,8% [5].

Tỷ lệ học sinh có thực hành chung đúng trong nghiên cứu của chúng tôi là 68,6%, thấp hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên (77,8%) và cao hơn nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa (45,2%) [5], [10]. Có 5,9% học sinh trong nghiên cứu của chúng tôi trả lời đã từng quan hệ tình dục, tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thúy Hà (5,4%), trong đó có 74,4% học sinh có sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ và 93,1% trong số đó sử dụng bao cao su [8]. Có 36,5% các em từng gặp biểu hiện bất thường, viêm nhiễm liên quan về SKSS, trong đó có 63,8% xử trí bằng cách đi khám tại cơ sở y tế, 9,9% học sinh tự mua thuốc uống, 20,9% không làm gì cả. Thực hành vệ sinh kinh nguyệt đúng về vệ sinh kinh nguyệt của nữ là 76,2% cao hơn so với nghiên cứu của Lê Bích Quyên và Trương Thị Vân Anh (tương ứng là 40,8% và 75.1%) [5],[7].

4.3. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về sức khỏe sinh sản

Kết quả phân tích đa biến của nghiên cứu cho thấy học sinh là nam giới, chưa từng tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về SKSS có kiến thức và thái độ chưa đúng cao hơn so với nhóm còn lại. Sự khác biệt về quan niệm về giới và vai trò giới trong xã hội có thể ảnh

hưởng đến việc tiếp cận thông tin, kiến thức về SKSS của nam và nữ, đồng thời nam và nữ có mức độ truy cập thông tin và quan tâm về SKSS khác nhau. Việc tiếp cận với kiến thức về SKSS thông qua các lớp học/buổi tuyên truyền rõ ràng giúp học sinh được trang bị kiến thức và có thái độ đúng hơn đối với vấn đề SKSS. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Nghĩa cũng cho thấy mối liên quan tương ứng [10]. Riêng về kiến thức, học sinh có môi trường sống khi học tập ở cùng với cha mẹ có kiến thức chưa đúng cao hơn so với nhóm còn lại. Điều này có thể lý giải do trong nghiên cứu của chúng tôi, trong nhóm học sinh không ở cùng cha mẹ khi học tập có đến 85,4% học sinh ở nội trú tại trường, nơi có tỷ lệ các em học sinh trong nghiên cứu được tiếp cận với lớp học/tuyên truyền chiếm đến 93,6%. Kết quả phân tích đa biến còn cho thấy học sinh có kiến thức chung và thái độ chung chưa đúng thì thực hành chung chưa đúng cũng nhiều hơn so với nhóm còn lại ($p < 0,05$).

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thái độ và thực hành chung về SKSS đúng lần lượt là 75,4%, 80,5%, và 68,6%. Một số yếu tố có liên quan đến kiến thức chung của học sinh gồm: giới tính, môi trường sống khi học tập và việc tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về SKSS của học sinh. Một số yếu tố có liên quan đến thái độ chung của học sinh gồm: giới tính, việc tham gia lớp học/buổi tuyên truyền về SKSS của học sinh. Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thái độ chung và thực hành chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Sully E.A., Biddlecom A., Daroch J., Riley T., Ashford L., Lince-Deroche N. et al., Adding It Up: Investing in Sexual and Reproductive Health 2019. New York: Guttmacher Institute. 2020.
2. Jacqueline E. Darroch VW, Akinrinola Bankole, Lori S. Ashford. Costs and Benefits of Meeting the Contraceptive Needs of Adolescents. 2016. 1,12.
3. WHO - Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Báo cáo khảo sát hành vi sức khỏe học sinh toàn cầu tại Việt Nam năm 2019.
4. Bộ Y tế. Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2020-2025. Hà Nội.
5. Lê Bích Quyên và cộng sự. Nghiên cứu kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh thuộc các trường trung học phổ thông tại huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng năm 2021. *Tạp chí Y Dược học Cần Thơ*. 2022. 54, 84-91, <https://doi.org/10.58490/ctump.2022i54.362>.
6. Nguyễn Bá Nam và cộng sự. Kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông tại quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ năm 2019. *Tạp chí Y học Dự phòng*. 30 (4), 116-122, <https://doi.org/10.51403/0868-2836/2020/227>.
7. Trương Thị Vân Anh, Nguyễn Tấn Đạt. Nghiên cứu kiến thức, thái độ, thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản và nhu cầu giáo dục giới tính của học sinh trung học cơ sở tại quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ năm 2014. Đề tài NCKH công nghệ cấp trường. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.
8. Nguyễn Thúy Hà, Đàm Khải Hoàn, Đặng Thị Minh Nguyệt. Kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc sức khỏe sinh sản ở học sinh trung học phổ thông, Thành phố Thái Nguyên. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2023. 531(2), 411-415, <https://doi.org/10.51298/vmj.v531i2.7217>.
9. Trần Quốc Thắng, Đinh Thị Vân, Đào Xuân Vinh, Trần Thị Lý. Kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông Tiên Hưng, Đông Hưng, Thái Bình năm 2023. *Tạp chí Y học Cộng đồng*. 2024. 65 (1), 244-251, <https://doi.org/10.52163/yhc.v65i1.906>.
10. Nguyễn Ngọc Nghĩa, Nguyễn Thị Quỳnh, Trần Mỹ Hương. Khảo sát kiến thức, thái độ và thực hành về sức khỏe sinh sản ở học sinh trường THPT Lý Thường Kiệt, Thành phố Yên Bái năm 2023. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024. 535(2), 286- 290, <https://doi.org/10.51298/vmj.v535i2.8532>.